

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV năm 2023

NGÂN HÀNG
THƯƠNG
MẠI CỔ
PHẦN QUỐC
TẾ VIỆT NAM
(VIB)

Digitally signed by NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC
TẾ VIỆT NAM (VIB)
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,
L=QUẬN 1, CN=NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC
TẾ VIỆT NAM (VIB),
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0100233488
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024-01-24 13:18:52
Foxit Reader Version: 9.4.1

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

23/GP-NHNN

ngày 19 tháng 9 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 23/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động số 95/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi Quyết định số 1406/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 7 năm 2023.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 38 tại ngày 23 tháng 8 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Khắc Vỹ
Ông Đặng Văn Sơn
Ông Hàn Ngọc Vũ
Ông Đỗ Xuân Hoàng
Ông Nguyễn Việt Cường

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên
Thành viên độc lập
(kết thúc nhiệm kỳ VIII ngày 15 tháng 3 năm 2023)
Thành viên độc lập
(bắt đầu nhiệm kỳ IX ngày 15 tháng 3 năm 2023)

Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thùy Linh

Trưởng Ban Kiểm soát
(kết thúc nhiệm kỳ VIII ngày 15 tháng 3 năm 2023;
bắt đầu nhiệm kỳ IX ngày 15 tháng 6 năm 2023)

Ông Đào Quang Ngọc

Trưởng Ban Kiểm soát
(bắt đầu nhiệm kỳ IX ngày 15 tháng 3 năm 2023;
kết thúc nhiệm kỳ IX ngày 15 tháng 6 năm 2023)

Thành viên
(kết thúc nhiệm kỳ VIII ngày 15 tháng 3 năm 2023;
bắt đầu nhiệm kỳ IX ngày 15 tháng 6 năm 2023)

Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy

Thành viên

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Ban Tổng Giám đốc và
Kế toán trưởng**

Ông Hàn Ngọc Vũ

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ông Trần Nhất Minh

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối
Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng

Ông Ân Thanh Sơn

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban
Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp

Ông Hồ Văn Long

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài
chính

Bà Phạm Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Hàn Ngọc Vũ

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2023 Triệu VND</i>	<i>31/12/2022 Triệu VND</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	4	1.681.052	1.617.912
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	8.217.767	10.062.633
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	68.197.574	51.899.808
Tiền gửi tại các TCTD khác		56.382.159	27.161.023
Cho vay các TCTD khác		11.815.415	24.738.785
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	156.721	20.958
Cho vay khách hàng		262.074.228	228.879.243
Cho vay khách hàng	8	266.345.545	231.944.016
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(4.271.317)	(3.064.773)
Hoạt động mua nợ	10	16.370	103.160
Mua nợ		16.495	103.912
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(125)	(752)
Chứng khoán đầu tư		60.988.364	40.278.720
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	60.956.278	40.250.383
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(10.294)	(14.043)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	919.457	419.457
Đầu tư vào công ty con		850.000	350.000
Đầu tư dài hạn khác		69.667	69.667
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(210)	(210)
Tài sản cố định		754.046	697.120
Tài sản cố định hữu hình	15	464.589	405.209
Nguyên giá		1.115.592	989.341
Giá trị hao mòn lũy kế		(651.003)	(584.132)
Tài sản cố định vô hình	16	289.457	291.911
Nguyên giá		694.305	632.775
Giá trị hao mòn lũy kế		(404.848)	(340.864)
Tài sản Có khác	17	7.169.498	9.130.850
Các khoản phải thu		2.494.867	5.477.663
Các khoản lãi, phí phải thu		3.663.279	2.432.288
Tài sản Có khác		1.022.416	1.252.711
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(11.064)	(31.812)
TỔNG TÀI SẢN		410.175.077	343.109.861

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023 này

	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	98.639.721	71.166.441
Tiền gửi của các TCTD khác		74.755.571	45.957.711
Vay các TCTD khác		23.884.150	25.208.730
Tiền gửi của khách hàng	19	237.003.479	200.510.058
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	6.930	8.092
Phát hành giấy tờ có giá	21	23.896.936	31.774.818
Các khoản nợ khác	22	12.782.936	7.047.060
Các khoản lãi, phí phải trả		4.218.824	3.740.862
Các khoản phải trả và công nợ khác		8.564.112	3.306.198
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		372.330.002	310.506.469
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	23	25.369.708	21.078.270
Vốn điều lệ		25.368.075	21.076.730
Thặng dư vốn cổ phần		1.633	1.540
Các quỹ của TCTD	23	3.444.099	2.494.873
Lợi nhuận chưa phân phối	23	9.031.268	9.030.249
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		37.845.075	32.603.392
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		410.175.077	343.109.861

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023 này

	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
Cam kết giao dịch hối đoái	36	227.964.990	144.234.405
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		1.762.364	3.445.803
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		1.775.463	344.141
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		224.427.163	140.444.461
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	36	1.943.650	1.319.357
Bảo lãnh khác	36	7.025.057	7.401.007
Các cam kết khác	36	38.380.834	26.162.084
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	3.162.280	3.100.597
Nợ khó đòi đã xử lý	38	18.479.513	12.960.000
Tài sản và chứng từ khác	39	29.531.433	25.777.259

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Phạm Thị Minh Huệ
 Trưởng phòng Giám đốc
 Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 01 năm 2024

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động riêng
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
Thuyết minh		2023	2022	2023	2022
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	8.391.534	7.779.072	35.565.910	27.507.578
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(4.062.602)	(3.872.782)	(18.230.497)	(12.553.476)
Thu nhập lãi thuần	25	4.328.932	3.906.290	17.335.413	14.954.102
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	1.239.372	1.255.257	4.615.506	4.422.942
Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(438.739)	(446.159)	(1.472.673)	(1.338.602)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	800.633	809.098	3.142.833	3.084.340
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	244.448	(51.797)	548.470	(275.032)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	30.545	(97.173)	129.730	(175.843)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		20.564	-	23.909	19.348
Thu nhập từ hoạt động khác		378.798	102.182	820.887	402.134
Chi phí hoạt động khác		(6.339)	(19.856)	(32.363)	(50.555)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	372.459	82.326	788.524	351.579
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		5.797.581	4.648.744	21.968.879	17.958.494
Chi phí tiền lương		(1.144.580)	(1.013.917)	(4.237.421)	(4.009.855)
Chi phí khấu hao		(47.328)	(39.108)	(165.246)	(144.243)
Chi phí hoạt động khác		(538.673)	(488.213)	(2.079.318)	(1.957.547)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(1.730.581)	(1.541.238)	(6.481.985)	(6.111.645)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.067.000	3.107.506	15.486.894	11.846.849
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(1.693.469)	(353.355)	(4.846.592)	(1.279.609)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.373.531	2.754.151	10.640.302	10.567.240
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	(471.341)	(547.470)	(2.124.026)	(2.106.213)
Tổng chi phí thuế TNDN		(471.341)	(547.470)	(2.124.026)	(2.106.213)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.902.190	2.206.681	8.516.276	8.461.027

Người lập:

Thư

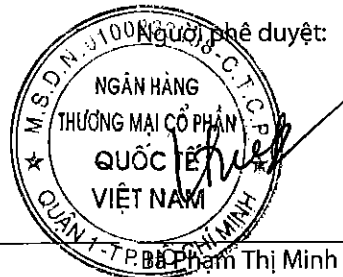
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Người kiểm soát:

Th

Bà Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Phạm Thị Minh Huệ
 TUQ Tổng Giám đốc
 Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023 này

		Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND
Thuyết minh			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		34.334.919	26.932.071
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(17.752.535)	(11.365.524)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.142.833	3.084.340
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán		665.975	(456.545)
Thu nhập/(Chi phí) khác nhận được/(đã trả)		93.387	(27.294)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	692.749	376.831
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(6.136.925)	(6.116.358)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	33	(2.318.556)	(985.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		12.721.847	11.441.769
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(43.687.880)	(32.181.768)
Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		12.923.370	(8.500.953)
(Tăng)/Giảm các khoản chứng khoán đầu tư		(21.705.895)	5.464.131
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(135.763)	(20.958)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(34.314.112)	(30.371.148)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất		(3.662.477)	(633.712)
Giảm khác về tài sản hoạt động		3.206.997	1.880.872
Những thay đổi về nợ hoạt động		61.247.112	22.896.855
Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác		27.473.280	6.709.971
Tăng tiền gửi của khách hàng		36.493.421	26.807.406
Giảm phát hành giấy tờ có giá		(7.877.882)	(10.523.364)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(1.162)	(556)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(63.933)
Tăng khác về nợ hoạt động		5.159.455	(32.669)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		30.281.079	2.156.856

Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(223.001)	(238.018)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.388	2.042
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(500.000)	(250.000)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	40.361	11.072
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN SỬ DỤNG VÀO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(680.252)	(474.904)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.161.510)	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu lẻ	93	60
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN (SỬ DỤNG VÀO)/TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(3.161.417)	60
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	26.439.410	1.682.012
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	39.841.568	38.159.556
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	66.280.978	39.841.568

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hiền

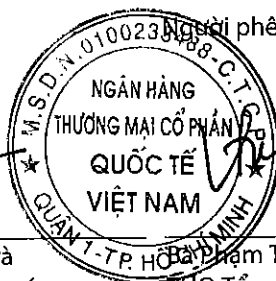
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người kiểm soát:

Trần Thị Thanh Trà

Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Phạm Thị Minh Huệ
TƯQ Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023 này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Thành lập và hoạt động

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 23/GP-NHNN (thay thế Giấy phép hoạt động số 95/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 19 tháng 9 năm 2022. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi Quyết định số 1406/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 7 năm 2023.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

1.2 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 25.368.075.340.000 VND (31/12/2022: 21.076.729.450.000 VND).

1.3 Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm tám mươi chín (189) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con (31/12/2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm bảy mươi tám (178) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi bảy (57) chi nhánh, một trăm hai mươi (120) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con).

1.4 Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc Tế Việt Nam (“VIB AMC”)	0104346676 ngày 29 tháng 12 năm 2009 (lần đầu) và thay đổi ngày 9 tháng 6 năm 2023 (lần thứ 17) do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

1.5 Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 11.799 nhân viên (31/12/2022: 9.940 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là "VIB") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của VIB cho Quý IV năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng được lập cho Quý IV năm 2023.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

3.1 Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán giao ngay ("tỷ giá giao ngay") (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại Thuyết minh 46). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc năm kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.5.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.5.

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	- Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc - Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc - Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- được Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;
- được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- không vi phạm pháp luật

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

b. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 12 năm 2023. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 03

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ theo tháng bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dự nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 50% số dự phòng cụ thể bổ sung và sẽ áp dụng mức trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo thời hạn như quy định nêu trên.

c. Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của tháng trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 12 năm 2023.

d. Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

e. Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

3.6 Hoạt động mua nợ

a. Mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính theo giá mua trên hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

b. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

3.7 Chứng khoán đầu tư

a. Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

b. Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

c. Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, trừ trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm kế toán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán nợ này.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.5.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.8 Góp vốn, đầu tư dài hạn

a. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm

giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

b. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

c. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

3.9 Tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

3.10 Tài sản cố định vô hình

a. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

b. Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

3.11 Các tài sản Có khác

a. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

b. Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

c. Các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại

Các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

d. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
- Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
- Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
- Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
- Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

3.12 Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8 và 3.11, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.13 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

3.14 Các công cụ tài chính phái sinh

a. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc năm kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

b. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

3.15 Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn, Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

3.16 Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.17 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

3.18 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc năm kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

3.19 Vốn cổ phần

a. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

b. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

c. Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

3.20 Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng hàng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận trước hợp nhất:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất)	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất)	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do Ngân hàng tự quyết định.

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

3.21 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

3.22 Doanh thu

a. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3.5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02 như trình bày tại Thuyết minh 3.5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3.5 hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02 như trình bày tại Thuyết minh 3.5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

b. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

c. Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.23 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

3.24 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

3.25 Các khoản thanh toán về thuê hoạt động

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.26 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3.29 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3.30 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.222.231	1.282.873
Tiền mặt bằng ngoại tệ	458.801	333.445
Vàng	20	1.594
	1.681.052	1.617.912

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc.

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	7.783.419	7.371.430
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác	434.348	2.691.203
	8.217.767	10.062.633

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2023	31/12/2022
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	852.159	691.023
- Bằng VND	387.489	120.725
- Bằng ngoại tệ	464.670	570.298
Tiền gửi có kỳ hạn	55.530.000	26.470.000
- Bằng VND	55.530.000	26.470.000
	56.382.159	27.161.023
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	11.747.991	24.738.785
- Bằng ngoại tệ	67.424	-
	11.815.415	24.738.785
	68.197.574	51.899.808

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 43.2.

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ) tài chính khác tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản/ (Nợ phải trả) Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	63.885	(727)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.701.206	141.488
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.354.490	15.960
	34.119.581	156.721
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.602.907	48.553
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.342.433	(28.595)
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	708.500	1.000
	28.653.840	20.958

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	266.318.276	231.926.508
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	20.382	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.887	7.743
Các khoản trả thay khách hàng	-	9.765
	266.345.545	231.944.016

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được trình bày tại Thuyết minh 43.2.

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn còn lại (*):

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	118.703.206	86.251.416
Nợ trung hạn	56.876.202	61.397.774
Nợ dài hạn	87.359.197	80.848.919
Nợ quá hạn (**)	3.406.940	3.445.907
	266.345.545	231.944.016

(*) Kỳ hạn còn lại của khoản vay được tính theo kỳ hạn còn lại theo lịch trả nợ từng khoản vay.

(**) Nợ quá hạn là phần dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN.

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn gốc:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	102.695.750	66.863.592
Nợ trung hạn	15.123.396	18.345.796
Nợ dài hạn	148.526.399	146.734.628
	266.345.545	231.944.016

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty nhà nước	628.996	0,24	403.512	0,17
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.226.273	0,84	974.624	0,42
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	166.921	0,06	180.455	0,08
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	8.855.897	3,32	6.186.566	2,67
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	2.250.448	0,84	2.174.298	0,94
Công ty cổ phần khác	26.510.235	9,95	13.424.235	5,79
Doanh nghiệp tư nhân	33	0,00	14.799	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	905.449	0,34	862.656	0,37
Hộ kinh doanh, cá nhân	224.800.918	84,41	207.721.897	89,55
Khác	375	0,00	974	0,00
	266.345.545	100,00	231.944.016	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	552.157	0,21	234.343	0,10
Khai khoáng	1.191.650	0,45	397.414	0,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13.400.505	5,03	7.151.325	3,08
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.639.419	0,99	1.471.782	0,63
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	80.133	0,03	64.830	0,03
Xây dựng	1.958.665	0,74	1.535.921	0,66
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.155.453	3,44	7.677.151	3,31
Vận tải kho bãi	1.932.668	0,73	1.659.163	0,72
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.198.526	0,45	1.230.298	0,53
Thông tin và truyền thông	243.330	0,09	114.687	0,05
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.732.793	3,65	3.481.102	1,50
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.673.708	0,63	1.995.786	0,86
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	547.459	0,21	517.598	0,22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	160.468	0,06	155.326	0,07
Giáo dục và đào tạo	362.070	0,14	399.819	0,17
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	39.999	0,02	36.038	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	25.504	0,01	36.954	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	277.366	0,10	428.015	0,18
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	221.173.672	83,02	203.356.464	87,68
	266.345.545	100,00	231.944.016	100,00

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.981.106	1.721.307
Dự phòng cụ thể (ii)	2.290.211	1.343.466
	4.271.317	3.064.773

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.721.307	1.501.482
Trích lập dự phòng trong năm	259.799	219.825
	1.981.106	1.721.307

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.343.466	898.842
Trích lập dự phòng trong năm	4.556.545	1.072.671
Sử dụng dự phòng trong năm	(3.609.800)	(628.047)
	2.290.211	1.343.466

10. Hoạt động mua nợ

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	04/09/2017 Triệu VND
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
Giá trị mua nợ tại ngày 04/09/2017	1.131.949

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	16.495	103.912
Dự phòng rủi ro	(125)	(752)
	16.370	103.160

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	16.679	105.150
Lãi của khoản nợ đã mua	105	6.132
	16.784	111.282

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 43.2.

11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.000.000
- Trái phiếu Chính phủ	12.262.480	4.887.731
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	18.250.000	13.284.614
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	29.718.798	19.248.038
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	725.000	1.830.000
	60.956.278	40.250.383

12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm từ 2013 đến 2023, lãi suất là 8,9%/năm.

13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (a)	1.500	13.725
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (b)	8.794	318
	10.294	14.043

(a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	1.500	13.725
	1.500	13.725

(i) Biến động dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	13.725	19.395
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(12.225)	(5.670)
	1.500	13.725

(b) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	318	318
Dự phòng cụ thể chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	8.476	-
	8.794	318

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	850.000	350.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	69.667	69.667
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(210)	(210)
	919.457	419.457

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	850.000	100%	350.000	100%

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	69.667	69.667
	69.667	69.667

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	210	175
Trích lập dự phòng trong năm	-	35
	210	210

15. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2023 như sau:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị vấn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	107.404	583.608	70.409	114.750	113.170	989.341
Tăng trong năm	1.794	120.571	20.969	14.949	3.188	161.471
Thanh lý, nhượng bán	(2.444)	(13.982)	(11.666)	(1.953)	(5.175)	(35.220)
Số dư cuối năm	106.754	690.197	79.712	127.746	111.183	1.115.592
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56.648	332.694	40.040	61.360	93.390	584.132
Khấu hao trong năm	6.891	57.933	7.172	21.258	8.008	101.262
Thanh lý, nhượng bán	(2.429)	(13.934)	(11.666)	(1.190)	(5.172)	(34.391)
Số dư cuối năm	61.110	376.693	35.546	81.428	96.226	651.003
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	50.756	250.914	30.369	53.390	19.780	405.209
Số dư cuối năm	45.644	313.504	44.166	46.318	14.957	464.589

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 359.534 triệu VND (31/12/2022: 356.998 triệu VND).

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2022 như sau:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	104.316	484.150	56.313	85.140	106.067	835.986
Tăng trong năm	6.234	117.227	22.707	31.016	10.781	187.965
Thanh lý, nhượng bán	(3.146)	(17.769)	(8.611)	(1.406)	(3.678)	(34.610)
Số dư cuối năm	107.404	583.608	70.409	114.750	113.170	989.341
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.930	304.575	43.458	44.132	89.111	534.206
Khấu hao trong năm	6.723	45.879	5.192	18.574	7.677	84.045
Thanh lý, nhượng bán	(3.005)	(17.760)	(8.610)	(1.346)	(3.398)	(34.119)
Số dư cuối năm	56.648	332.694	40.040	61.360	93.390	584.132
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	51.386	179.575	12.855	41.008	16.956	301.780
Số dư cuối năm	50.756	250.914	30.369	53.390	19.780	405.209

16. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2023 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu VND</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	625.529	7.246	632.775
Tăng trong năm	61.530	-	61.530
Số dư cuối năm	687.059	7.246	694.305
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	333.621	7.243	340.864
Khấu hao trong năm	63.981	3	63.984
Số dư cuối năm	397.602	7.246	404.848
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	291.908	3	291.911
Số dư cuối năm	289.457	-	289.457

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 173.888 triệu VND (31/12/2022: 147.562 triệu VND).

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2022 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu VND</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	575.476	7.246	582.722
Tăng trong năm	50.053	-	50.053
Số dư cuối năm	625.529	7.246	632.775
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	273.445	7.221	280.666
Khấu hao trong năm	60.176	22	60.198
Số dư cuối năm	333.621	7.243	340.864
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	302.031	25	302.056
Số dư cuối năm	291.908	3	291.911

17. Tài sản Có khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Các khoản phải thu	2.494.867	5.477.663
Các khoản phải thu nội bộ	227.313	186.234
Các khoản phải thu bên ngoài	2.267.554	5.291.429
- Phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại	1.475.198	4.241.564
- Phải thu hoa hồng bảo hiểm	129.818	200.591
- Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm	9.488	12.919
- Phải thu từ Ngân sách nhà nước	35.660	39.562
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	617.390	796.793
Các khoản lãi, phí phải thu (i)	3.663.279	2.432.288
Tài sản Có khác (ii)	1.022.416	1.252.711
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(11.064)	(31.812)
	7.169.498	9.130.850

(*) Đây là khoản dự phòng chung trích cho các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại theo quy định của Thông tư 11.

(i) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	20.487	22.414
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.927.743	712.764
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.571.072	1.487.378
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	143.977	209.732
	3.663.279	2.432.288

(ii) Tài sản Có khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Vật liệu	22.125	22.411
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD đang chờ xử lý	49.240	12.551
Chi phí trả trước	951.051	1.210.422
Tài sản Có khác	-	7.327
	1.022.416	1.252.711

18. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	5.571	6.536
Bằng VND	5.536	6.413
Bằng ngoại tệ	35	123
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	74.750.000	45.951.175
Bằng VND	66.820.000	40.760.000
Bằng ngoại tệ	7.930.000	5.191.175
	74.755.571	45.957.711
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	1.016.401	3.412.131
Bằng ngoại tệ	22.867.749	21.796.599
	23.884.150	25.208.730
	98.639.721	71.166.441

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	31.394.040	27.295.211
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	28.810.658	24.653.937
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	101.556	130.724
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.480.934	2.509.615
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	892	935
Tiền gửi có kỳ hạn	205.220.187	172.941.965
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	90.057.117	72.061.665
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	107.818.636	95.340.447
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	160.732	103.225
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.183.702	5.436.628
Tiền gửi vốn chuyên dùng	55.907	68.771
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	6.441	701
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	49.466	68.070
Tiền ký quỹ	333.345	204.111
Tiền ký quỹ bằng VND	325.365	201.745
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	7.980	2.366
	237.003.479	200.510.058

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	66.668.794	61.455.893
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	170.334.685	139.054.165
	237.003.479	200.510.058

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7/1/2013	6.930	8.092
	6.930	8.092

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Trái phiếu	20.108.000	26.938.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	17.948.000	23.148.000
Từ 5 năm trở lên	2.160.000	3.790.000
Chứng chỉ tiền gửi	3.788.936	4.836.818
Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	3.000.500	3.109.500
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	500.010	1.260.350
Từ 5 năm trở lên	288.426	466.968
	23.896.936	31.774.818

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	4.218.824	3.740.862
Các khoản phải trả và công nợ khác	8.564.112	3.306.198
Các khoản phải trả nội bộ	742.675	540.718
- Các khoản phải trả công nhân viên	493.947	314.133
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	130.948	223.698
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	4.848	2.884
- Phải trả nội bộ khác	112.932	3
Các khoản phải trả bên ngoài	7.818.427	2.622.811
- Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (ii)	1.518.329	1.687.786
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	2.512	4.718
- Phải trả thanh toán giữa các TCTD	565.388	118.203
- Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	1.188.228	153.788
- Các khoản chờ thanh toán khác	3.975.079	302.006
- Các khoản phải trả khác	568.891	356.310
Doanh thu chờ phân bổ	3.010	142.669
	12.782.936	7.047.060

(i) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.907.990	1.528.681
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.595.095	1.215.482
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	363.183	564.536
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	157.318	210.268
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	195.217	221.871
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	21	24
	4.218.824	3.740.862

(ii) Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.457.235	1.651.765
Thuế giá trị gia tăng	26.968	12.005
Các loại thuế khác	34.126	24.016
	1.518.329	1.687.786

Chi tiết thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 33.

23.

Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm 2023 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	21.076.730	1.540	2.174.945	319.928	9.030.249	32.603.392
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	8.516.276	8.516.276
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	846.103	423.051	(1.269.154)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(110.717)	(110.717)
Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	(3.161.510)	(3.161.510)
Tăng vốn trong năm bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng (*)	4.291.345	-	-	(319.928)	(3.971.417)	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	93	-	-	-	93
Biến động khác	-	-	-	-	(2.459)	(2.459)
Số dư tại ngày 31/12/2023	25.368.075	1.633	3.021.048	423.051	9.031.268	37.845.075

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm 2022 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	15.531.430	1.480	1.535.088	231.887	6.951.498	24.251.383
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	8.461.027	8.461.027
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	639.857	319.928	(959.785)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Tăng vốn trong năm bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng (*)	5.545.300	-	-	(231.887)	(5.313.413)	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	60	-	-	-	60
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(9.078)	(9.078)
Số dư tại ngày 31/12/2022	21.076.730	1.540	2.174.945	319.928	9.030.249	32.603.392

(*) Đây là các giao dịch phi tiền tệ trong năm

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vốn cổ phần

	31/12/2023		31/12/2022	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.536.807.534	25.368.075	2.107.672.945	21.076.730
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.536.807.534	25.368.075	2.107.672.945	21.076.730
- Cổ phiếu phổ thông	2.536.807.534	25.368.075	2.107.672.945	21.076.730

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.681.052	1.617.912
Tiền gửi tại NHNNVN	8.217.767	10.062.633
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	852.159	691.023
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	55.530.000	26.470.000
Tín phiếu NHNNVN với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	1.000.000
	66.280.978	39.841.568

25. Thu nhập lãi thuần

	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	30.951.168	24.931.846
Chứng khoán đầu tư	3.939.794	1.753.906
Tiền gửi tại các TCTD khác	630.298	771.949
Phí nghiệp vụ bảo lãnh	44.650	49.877
	35.565.910	27.507.578
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các TCTD khác	(15.213.058)	(9.720.718)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(1.492.131)	(1.978.962)
Tiền vay và vốn ủy thác	(1.483.083)	(808.730)
Các hoạt động tín dụng khác	(42.225)	(45.066)
	(18.230.497)	(12.553.476)
Thu nhập lãi thuần	17.335.413	14.954.102

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND
Thu nhập hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán	2.359.965	2.109.874
Hoa hồng bảo hiểm	879.783	1.302.900
Dịch vụ khác	1.375.758	1.010.168
	4.615.506	4.422.942
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán	(1.010.707)	(760.216)
Hoa hồng bảo hiểm	(102.879)	(150.665)
Dịch vụ môi giới	(175.303)	(193.753)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(154.510)	(213.889)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(10.542)	(1.338)
Dịch vụ khác	(18.732)	(18.741)
	(1.472.673)	(1.338.602)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.142.833	3.084.340

27. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.115.821	390.073
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	411.784	504.098
	1.527.605	894.171
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(764.402)	(734.435)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(214.733)	(434.768)
	(979.135)	(1.169.203)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	548.470	(275.032)

28. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	187.808	58.556
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(61.827)	(240.069)
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	12.225	5.670
Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đến ngày đáo hạn	(8.476)	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	129.730	(175.843)

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND
Thu nhập hoạt động khác		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	692.749	376.831
Thu từ các hợp đồng hoán đổi lãi suất	59.265	14.335
Thu nhập khác	68.873	10.968
	820.887	402.134
Chi phí hoạt động khác		
Chi cho các hợp đồng hoán đổi lãi suất	(28.332)	(50.013)
Chi phí khác	(4.031)	(542)
	(32.363)	(50.555)
Lãi thuần từ hoạt động khác	788.524	351.579

30. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND
Chi phí nhân viên	4.237.421	4.009.855
Chi về tài sản	1.280.841	1.202.029
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	165.246	144.243
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	702.218	665.247
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	203.686	176.203
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	57.819	58.276
Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn	-	35
	6.481.985	6.111.645

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
- Trích lập dự phòng chung	259.799	219.825
- Trích lập dự phòng cụ thể	4.556.545	1.072.671
Biến động dự phòng rủi ro cho vay TCTD		
- Trích lập dự phòng cụ thể	47.757	5.665
Biến động dự phòng các khoản phải thu từ hợp đồng mua nợ		
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro	3.239	(1.270)
Biến động dự phòng các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại		
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(20.748)	(17.282)
	4.846.592	1.279.609

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

32.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.124.026	2.106.213
	2.124.026	2.106.213

32.2 Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	10.640.302	10.567.240
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	2.128.060	2.113.448
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế	(4.783)	(3.874)
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ	748	-
Ảnh hưởng của biến động khác	-	(3.361)
	2.124.026	2.106.213

32.3 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: triệu VND

	Phát sinh trong năm			
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	Số dư cuối năm
Thuế TNDN	1.651.765	2.124.026	(2.318.556)	1.457.235
Thuế GTGT	12.005	612.482	(597.519)	26.968
Các loại thuế khác	24.016	348.556	(338.446)	34.126
	1.687.786	3.085.064	(3.254.521)	1.518.329

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: triệu VND

	Phát sinh trong năm			
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	Số dư cuối năm
Thuế TNDN	531.304	2.106.213	(985.752)	1.651.765
Thuế GTGT	9.385	226.286	(223.666)	12.005
Các loại thuế khác	22.141	371.973	(370.098)	24.016
	562.830	2.704.472	(1.579.516)	1.687.786

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	10.687	10.447
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	2.854.915	2.894.063
2. Phụ cấp và thu nhập khác	1.252.209	868.925
Tổng thu nhập	4.107.124	3.762.988
Tiền lương bình quân tháng/người	22,26	23,09
Thu nhập bình quân tháng/người	32,03	30,02

35. Tài sản, giấy tờ có giá ("GTCTG") thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, GTCTG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	375.298.028	345.855.396
Phương tiện vận tải	83.813.423	96.151.269
Máy móc thiết bị	20.441.178	20.471.054
Quyền khai thác tài sản	17.078.213	17.108.188
Bảo lãnh	24.194.584	16.051.432
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	25.034.399	13.738.004
Hàng hóa lưu kho	14.776.809	13.918.966
Các tài sản đảm bảo khác	7.029.205	5.066.124
	567.665.839	528.360.433
Của các TCTD khác		
Bảo lãnh	466.000	454.750
Quyền khai thác tài sản	26.403	-
	492.403	454.750
	568.158.242	528.815.183

Tài sản, GTCTG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	13.300.000	7.000.000
	13.300.000	7.000.000

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2023 Triệu VND			31/12/2022 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết giao dịch hối đoái	227.964.990	-	227.964.990	144.234.405	-	144.234.405
Trong đó:		-				
- Cam kết mua ngoại tệ	1.762.364	-	1.762.364	3.445.803	-	3.445.803
- Cam kết bán ngoại tệ	1.775.463	-	1.775.463	344.141	-	344.141
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	224.427.163	-	224.427.163	140.444.461	-	140.444.461
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.962.279	18.629	1.943.650	1.341.441	22.084	1.319.357
Bảo lãnh khác	7.043.119	18.062	7.025.057	7.424.578	23.571	7.401.007
Các cam kết khác	38.380.834	-	38.380.834	26.162.084	-	26.162.084

37. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	2.644.560	2.884.684
Lãi chứng khoán chưa thu được	37.739	-
Phí phải thu quá hạn chưa thu được	479.982	215.913
	3.162.281	3.100.597

38. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	9.486.201	6.372.110
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	8.990.056	6.584.634
Các khoản nợ khác đã xử lý	3.256	3.256
	18.479.513	12.960.000

39. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	5.764	5.764
Tài sản khác giữ hộ	22.445	41.948
Tài sản thuê ngoài (*)	4.187.000	4.012.259
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	4.149	12.833
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	25.312.075	21.704.455
	29.531.433	25.777.259

(*) Thể hiện giá trị tiền thuê phải trả trong suốt thời hạn hợp đồng của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu VND</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu VND</i>
Công ty con		
VIB AMC		
- Tiền gửi không kỳ hạn của VIB AMC tại Ngân hàng	164.302	4.458
- Tiền gửi có kỳ hạn của VIB AMC tại Ngân hàng	262.250	382.000
- Phải trả lãi ủy thác cho VIB AMC	398	634
- Lãi phải trả cho tiền gửi tại Ngân hàng của VIB AMC	529	3.237
- Phải thu trả hệ lương nhân viên cho VIB AMC	-	17.568
- Phải thu cổ tức từ VIB AMC	-	16.452
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
- Cho vay	1.134	1.401
- Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	19.291	8.097
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	88.613	64.441
- Lãi phải trả tiền gửi tại Ngân hàng	1.415	489

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	<i>Năm kết thúc ngày</i> <i>31/12/2023</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Năm kết thúc ngày</i> <i>31/12/2022</i> <i>Triệu VND</i>
Công ty con		
VIB AMC		
- Doanh thu nhận cổ tức từ VIB AMC	20.564	16.452
- Chi phí lãi tiền gửi tại Ngân hàng	23.382	2.124
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
- Chi phí lãi tiền gửi tại Ngân hàng	6.545	4.461
- Thù lao của Hội đồng Quản trị	13.199	5.484
- Thù lao của Ban Kiểm soát	5.554	3.316
- Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	21.403	29.764

41. **Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Trong nước Triệu VND	Ngoài nước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.681.052	-	1.681.052
Tiền gửi tại NHNNVN	8.217.767	-	8.217.767
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	67.907.053	290.521	68.197.574
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	156.721	-	156.721
Cho vay khách hàng	266.345.545	-	266.345.545
Hoạt động mua nợ	16.495	-	16.495
Chứng khoán đầu tư	60.998.658	-	60.998.658
Góp vốn đầu tư dài hạn	919.125	542	919.667
Tài sản cố định	754.046	-	754.046
Tài sản Có khác	7.180.562	-	7.180.562
	414.177.024	291.063	414.468.087
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	75.947.467	22.692.254	98.639.721
Tiền gửi của khách hàng	234.146.048	2.857.431	237.003.479
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	6.930	-	6.930
Phát hành giấy tờ có giá	23.896.936	-	23.896.936
Các khoản nợ khác	12.782.936	-	12.782.936
	346.780.317	25.549.685	372.330.002
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	227.964.990	-	227.964.990
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.943.650	-	1.943.650
Bảo lãnh khác	7.025.057	-	7.025.057
Các cam kết khác	38.380.834	-	38.380.834
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.162.280	-	3.162.280
Nợ khó đòi đã xử lý	18.479.513	-	18.479.513
Tài sản và chứng từ khác	29.531.433	-	29.531.433

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Ngoài nước</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu VND</i>
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.617.912	-	1.617.912
Tiền gửi tại NHNNVN	10.062.633	-	10.062.633
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	51.666.395	233.413	51.899.808
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20.958	-	20.958
Cho vay khách hàng	231.944.016	-	231.944.016
Hoạt động mua nợ	103.912	-	103.912
Chứng khoán đầu tư	40.292.763	-	40.292.763
Góp vốn đầu tư dài hạn	419.125	542	419.667
Tài sản cố định	697.120	-	697.120
Tài sản Có khác	9.162.662	-	9.162.662
	345.987.496	233.955	346.221.451
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	49.376.592	21.789.849	71.166.441
Tiền gửi của khách hàng	197.255.469	3.254.589	200.510.058
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.092	-	8.092
Phát hành giấy tờ có giá	31.774.818	-	31.774.818
Các khoản nợ khác	7.047.060	-	7.047.060
	285.462.031	25.044.438	310.506.469
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	144.234.405	-	144.234.405
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.319.357	-	1.319.357
Bảo lãnh khác	7.401.007	-	7.401.007
Các cam kết khác	26.162.084	-	26.162.084
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.100.597	-	3.100.597
Nợ khó đòi đã xử lý	12.960.000	-	12.960.000
Tài sản và chứng từ khác	25.777.259	-	25.777.259

42. Báo cáo bộ phận

Năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm
2023

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.843.361	3.174.582	26.547.969	35.565.912
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.299.583	327.669	2.988.253	4.615.505
Thu nhập từ hoạt động khác	225.647	18.842	2.315.721	2.560.210
	7.368.591	3.521.093	31.851.943	42.741.627
Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(1.343.632)	(1.873.399)	(15.013.466)	(18.230.497)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(8.853)	(3.954)	(152.440)	(165.247)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.615.698)	(473.438)	(6.769.853)	(8.858.989)
	(2.968.183)	(2.350.791)	(21.935.759)	(27.254.733)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.400.408	1.170.302	9.916.184	15.486.894
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(802.412)	(239.178)	(3.805.002)	(4.846.592)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	3.597.996	931.124	6.111.182	10.640.302
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	724.437	143.101	813.514	1.681.052
Tài sản cố định	-	-	754.046	754.046
Tài sản khác	59.495.065	28.373.673	319.871.241	407.739.979
Tổng tài sản	60.219.502	28.516.774	321.438.801	410.175.077
Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	137.424.207	15.613.378	217.028.402	370.065.987
Nợ phải trả nội bộ	4.748	-	737.926	742.674
Nợ phải trả khác	2.023	341	1.518.977	1.521.341
Tổng nợ phải trả	137.430.978	15.613.719	219.285.305	372.330.002

Năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Miền Bắc Triệu VND</i>	<i>Miền Trung Triệu VND</i>	<i>Miền Nam Triệu VND</i>	<i>Tổng Triệu VND</i>
Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.609.406	2.367.177	20.530.995	27.507.578
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.208.488	325.935	2.888.519	4.422.942
Thu nhập từ hoạt động khác	179.032	10.238	1.184.939	1.374.209
	<u>5.996.926</u>	<u>2.703.350</u>	<u>24.604.453</u>	<u>33.304.729</u>
Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(941.002)	(1.301.365)	(10.311.109)	(12.553.476)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(7.976)	(3.087)	(133.180)	(144.243)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.633.008)	(411.036)	(6.716.117)	(8.760.161)
	<u>(2.581.986)</u>	<u>(1.715.488)</u>	<u>(17.160.406)</u>	<u>(21.457.880)</u>
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.414.940	987.862	7.444.047	11.846.849
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(251.711)	(59.345)	(968.553)	(1.279.609)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	3.163.229	928.517	6.475.494	10.567.240
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	728.993	170.380	718.539	1.617.912
Tài sản cố định	-	-	697.120	697.120
Tài sản khác	121.942.527	13.047.069	205.805.233	340.794.829
Tổng tài sản	122.671.520	13.217.449	207.220.892	343.109.861
Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	119.542.983	12.297.709	176.294.605	308.135.297
Nợ phải trả nội bộ	2.790	-	537.928	540.718
Nợ phải trả khác	3.056	220	1.827.178	1.830.454
Tổng nợ phải trả	119.548.829	12.297.929	178.659.711	310.506.469

43. Quản lý rủi ro tài chính

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

43.1. Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị ("HĐQT") Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tổn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNNVN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

43.2. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng là 2,20% (tại 31 tháng 12 năm 2022 là 1,79%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<i>Cho vay khách hàng</i>	<i>Mua nợ</i>	<i>Chứng khoán đầu tư (*)</i>	<i>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	243.146.729	15.639	48.693.798	67.345.415	359.201.581
Nợ cần chú ý	14.824.225	856	-	-	14.825.081
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.479.317	-	42.380	-	2.521.697
Nợ nghi ngờ	3.697.136	-	-	-	3.697.136
Nợ có khả năng mất vốn	2.198.138	-	-	-	2.198.138
	266.345.545	16.495	48.736.178	67.345.415	382.443.633

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Cho vay khách hàng</i>	<i>Mua nợ</i>	<i>Chứng khoán đầu tư (*)</i>	<i>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	216.102.238	98.992	34.405.032	51.208.785	301.815.047
Nợ cần chú ý	10.154.939	-	-	-	10.154.939
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.540.756	-	-	-	1.540.756
Nợ nghi ngờ	1.709.696	-	-	-	1.709.696
Nợ có khả năng mất vốn	2.436.387	4.920	-	-	2.441.307
	231.944.016	103.912	34.405.032	51.208.785	317.661.745

(*) Không bao gồm cổ phiếu, tín phiếu NHNNVN và trái phiếu Chính phủ.

(**) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

43.3. Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, đối với các khoản tiền gửi không được trả lãi được xếp vào khoản mục không hưởng lãi, đối với các khoản tiền gửi được trả lãi được xếp vào khoản mục dưới 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc năm kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc năm kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc năm kế toán.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: triệu VND	
									Tổng cộng	Tổng cộng
Tài sản										
Tiền mặt và vàng	-	1.681.052	-	-	-	-	-	-	-	1.681.052
Tiền gửi tại NHNNVN	-	8.217.767	-	-	-	-	-	-	-	8.217.767
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	57.551.806	5.682.927	2.744.831	2.218.010	-	-	-	68.197.574
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	156.721	-	-	-	-	-	-	-	156.721
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	3.406.940	-	41.517.561	90.764.974	50.712.613	64.218.736	15.732.429	8.787	266.362.040	266.362.040
Chứng khoán đầu tư - gộp	42.380	-	4.673.617	9.697.710	4.748.737	24.725.077	6.113.096	10.998.041	60.998.658	60.998.658
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	919.667	-	-	-	-	-	-	-	919.667
Tài sản cố định	-	754.046	-	-	-	-	-	-	-	754.046
Tài sản Có khác - gộp	-	7.180.562	-	-	-	-	-	-	-	7.180.562
Tổng tài sản	3.449.320	18.909.815	103.742.984	106.145.611	58.206.181	91.161.823	21.845.525	11.006.828	11.006.828	414.468.087
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	84.403.758	11.668.539	2.567.406	18	-	-	-	98.639.721
Tiền gửi của khách hàng	-	345.677	88.873.869	48.530.182	68.110.695	20.614.082	10.528.974	-	-	237.003.479
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	800	6.130	-	-	-	-	-	6.930
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.110	-	-	6.100.000	1.082.126	15.503.700	1.210.000	-	23.896.936
Các khoản nợ khác	-	12.782.936	-	-	-	-	-	-	-	12.782.936
Tổng nợ phải trả	-	13.129.723	173.278.427	60.204.851	76.778.101	21.696.226	26.032.674	1.210.000	1.210.000	372.330.002
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	3.449.320	5.780.092	(69.535.443)	45.940.760	(18.571.920)	69.465.597	(4.187.149)	9.796.828	9.796.828	42.138.085
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)	-	-	148.616	(17.513)	39.474	(11.492)	-	-	-	159.085
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	3.449.320	5.780.092	(69.386.827)	45.923.247	(18.532.446)	69.454.105	(4.187.149)	9.796.828	9.796.828	42.297.170

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Đơn vị: triệu VND	
								Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.617.912	-	-	-	-	-	-	1.617.912
Tiền gửi tại NHNNVN	-	10.062.633	-	-	-	-	-	-	10.062.633
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	30.619.548	12.469.860	7.519.465	1.290.935	-	-	51.899.808
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	20.958	-	-	-	-	-	-	20.958
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - góp	3.450.827	-	60.889.937	130.427.260	20.417.048	15.986.537	858.560	17.759	232.047.928
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	3.647.346	580.469	16.346.321	10.743.656	6.365.383	2.609.588	40.292.763
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	419.667	-	-	-	-	-	-	419.667
Tài sản cố định	-	697.120	-	-	-	-	-	-	697.120
Tài sản Có khác - góp	-	4.958.667	304.811	3.060.298	838.886	-	-	-	9.162.662
Tổng tài sản	3.450.827	17.776.957	95.461.642	146.537.887	45.121.720	28.021.128	7.223.943	2.627.347	346.221.451
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	50.226.704	7.027.110	13.912.606	21	-	-	71.166.441
Tiền gửi của khách hàng	-	25.466	64.433.898	40.369.752	73.137.889	13.465.946	9.077.107	-	200.510.058
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	799	7.293	-	-	-	-	8.092
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.850	191.884	79.395	5.579.140	14.180.000	11.734.549	-	31.774.818
Các khoản nợ khác	-	7.047.060	-	-	-	-	-	-	7.047.060
Tổng nợ phải trả	-	7.082.376	114.853.285	47.483.550	92.629.635	27.645.967	20.811.656	-	310.506.469
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	3.450.827	10.694.581	(19.391.643)	99.054.337	(47.507.915)	375.161	(13.587.713)	2.627.347	35.714.982
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)	-	-	(18.803)	(62.591)	(11.823)	149.935	-	-	56.718
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	3.450.827	10.694.581	(19.410.446)	98.991.746	(47.519.738)	525.096	(13.587.713)	2.627.347	35.771.700

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>USD</i> <i>Triệu VND</i>	<i>EUR</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tiền tệ khác</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu VND</i>
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	384.279	47.009	27.533	458.821
Tiền gửi tại NHNNVN	434.288	60	-	434.348
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	361.842	72.991	97.261	532.094
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	34.662.128	228.187	182.556	35.072.871
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.856.557	-	-	1.856.557
Góp vốn, đầu tư dài hạn	542	-	-	542
Tài sản Có khác - gộp	822.134	809	14	822.957
Tổng tài sản	38.521.770	349.056	307.364	39.178.190
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.797.784	-	-	30.797.784
Tiền gửi của khách hàng	9.241.118	341.201	301.387	9.883.706
Các khoản nợ khác	174.301	4.497	354	179.152
Tổng nợ phải trả	40.213.203	345.698	301.741	40.860.642
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.691.433)	3.358	5.623	(1.682.452)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(15.310)	-	2.211	(13.099)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.706.743)	3.358	7.834	(1.695.551)

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>USD</i> <i>Triệu VND</i>	<i>EUR</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tiền tệ khác</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu VND</i>
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	243.719	67.679	23.641	335.039
Tiền gửi tại NHNNVN	2.689.863	1.340	-	2.691.203
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	375.996	98.611	95.691	570.298
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	24.943.555	351.365	188.527	25.483.447
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.007.581	-	-	2.007.581
Góp vốn, đầu tư dài hạn	542	-	-	542
Tài sản Có khác - gộp	1.021.163	160	190	1.021.513
Tổng tài sản	31.282.419	519.155	308.049	32.109.623
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	26.987.897	-	-	26.987.897
Tiền gửi của khách hàng	7.307.121	517.038	296.680	8.120.839
Các khoản nợ khác	167.940	146	1.779	169.865
Tổng nợ phải trả	34.462.958	517.184	298.459	35.278.601
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.180.539)	1.971	9.590	(3.168.978)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	3.103.374	2.727	(4.439)	3.101.662
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(77.165)	4.698	5.151	(67.316)

c. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc năm kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của các tài sản có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.681.052	-	-	-	1.681.052
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	8.217.767	-	-	-	8.217.767
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	57.486.913	5.722.577	4.988.084	-	68.197.574
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	156.721	-	-	-	156.721
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.760.678	1.646.262	11.373.291	23.190.821	84.140.986	56.882.857	266.362.040
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	42.380	5.647.135	8.199.192	29.273.814	7.013.034	60.998.658
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	919.667
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	754.046
Tài sản Có khác - gộp	-	-	3.909.758	567.784	2.703.020	-	7.180.562
Tổng tài sản	1.760.678	1.688.642	88.472.637	37.680.374	121.105.904	63.895.891	414.468.087
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.403.501	2.392.791	8.911.416	12.932.013	98.639.721
Tiền gửi của khách hàng	-	-	84.426.850	38.956.248	87.129.319	26.490.962	237.003.479
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.174	4.756	-	6.930
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.110	-	5.892.126	2.000.000	23.896.936
Các khoản nợ khác	-	-	4.218.823	-	8.564.113	-	12.782.936
Tổng nợ phải trả	-	-	163.050.284	41.351.213	110.501.730	55.426.675	372.330.002
Mức chênh thanh khoản thuần	1.760.678	1.688.642	(74.577.647)	(3.670.839)	10.604.174	8.469.216	42.138.085

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.617.912	-	-	-	1.617.912
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	10.062.633	-	-	-	10.062.633
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	30.727.898	12.361.509	8.810.401	-	51.899.808
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	20.958	-	-	-	20.958
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.491.100	1.959.727	8.863.101	19.955.967	57.436.246	61.416.497	232.047.928
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.122.346	100.469	29.884.646	4.374.187	40.292.763
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	419.667
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	697.120
Tài sản Có khác - gộp	-	-	3.574.671	2.365.763	3.222.228	-	9.162.662
Tổng tài sản	1.491.100	1.959.727	57.989.519	34.783.708	99.353.521	65.790.684	346.221.451
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	47.369.204	6.337.110	7.763.610	9.696.517	71.166.441
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.789.194	32.585.764	76.827.880	27.307.120	200.510.058
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.336	4.756	-	8.092
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	233.874	47.255	9.599.140	19.394.549	31.774.818
Các khoản nợ khác	-	-	3.729.631	-	3.317.429	-	7.047.060
Tổng nợ phải trả	-	-	115.121.903	38.973.465	97.512.815	56.398.186	310.506.469
Mức chênh lệch thanh khoản thuần	1.491.100	1.959.727	(57.132.384)	(4.189.757)	1.840.706	9.392.498	35.714.982

44. Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Đến một năm	589.401	555.366
Từ một đến năm năm	1.296.117	1.348.242
Trên năm năm	222.390	271.832
	2.107.908	2.175.440

45. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023.

46. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc năm kế toán

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
USD	24.400,00	23.650,00
EUR	26.845,50	25.097,50
GBP	30.922,50	28.328,00
CHF	28.992,50	25.624,00
JPY	171,78	178,47
SGD	18.399,50	17.531,00
CAD	18.344,50	17.381,50
AUD	16.596,00	16.001,50

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Phạm Thị Minh Huệ
Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 01 năm 2024